

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦU NGANG
TỈNH TRÀ VINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 33/2021/HNGĐ - ST
Ngày: 08 - 7 - 2021
“V/v tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU NGANG TỈNH TRÀ VINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Thoa

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Kim Na Rinh
2. Ông Huỳnh Văn Dương

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Bích Vân là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Ngang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn An - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 7 năm 2021 tại Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 292/2021/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021 về việc tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 55/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 16/6/2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Hà Văn M, sinh năm 1972 (có mặt)
Địa chỉ: Ấp L, xã Nh, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Bị đơn: Nguyễn Thị Ánh H, sinh năm 1970 (có mặt)
Địa chỉ: Ấp L, xã Nh, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Vĩnh B là luật sư thuộc Trung tâm tư vấn pháp luật Trà Vinh (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27/4/2021, các lời khai cũng như tại phiên tòa nguyên đơn Hà Văn M trình bày và có yêu cầu như sau:

- Về hôn nhân: Vào năm 1990 ông Hà Văn M và bà Nguyễn Thị Ánh H xác lập quan hệ hôn nhân có tổ chức lễ cưới theo phong tục nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn do bà H hay ghen vô cớ nên xảy ra bất hòa, cãi vã

và bất đồng ý kiến những việc trong gia đình, ông có giải thích nhưng giữa ông và bà H không hòa thuận được, mâu thuẫn kéo dài hiện đã sống ly thân. Thời gian sống ly thân không bên nào tạo điều kiện để hàn gắn lại, không còn quan tâm, tin tưởng lẫn nhau, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nên ông M yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị Ánh H.

- Về con tên: Hà Minh Tr, sinh năm 1992 và Hà Minh T, sinh năm 1997, các con đã thành niên nên ông M không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung (phải thu, phải trả): Ông M không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết.

Ngoài ra ông M không có yêu cầu tranh chấp khác.

Quá trình giải quyết, cũng như tại phiên tòa bị đơn Nguyễn Thị Ánh H cũng như người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H trình bày ý kiến như sau:

- Về hôn nhân: Vào năm 1990 bà và ông Hà Văn M tự nguyện chung sống với nhau, có tổ chức lễ cưới theo phong tục nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong cuộc sống bà H thừa nhận giữa bà và ông M có mâu thuẫn về cách ứng xử hay cãi vã nhau do tính tình ông M thay đổi, không quan tâm lo gia đình mà hay đi với bạn bè bên ngoài, bà có nhiều lần khuyên nhưng tính tình ông M không sửa đổi, mâu thuẫn vợ chồng không hòa thuận được, đã sống ly thân và không bên nào tạo điều kiện để hàn gắn lại, do đó ông M yêu cầu ly hôn thì bà H đồng ý.

- Về con tên: Hà Minh Tr, sinh năm 1992 và Hà Minh T, sinh năm 1997, các con đã thành niên nên bà H không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung của vợ chồng: Bà H thừa nhận từ khi nhận được thông báo về việc thụ lý vụ án của Tòa án, bà H không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì liên quan đến giải quyết vụ án, không tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, không có yêu cầu phản tố đối với ông M. Tại phiên tòa, phía bà H nộp văn bản thỏa thuận chia tài sản chung vợ chồng ngày 16/4/2018 (pho to) và yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung giữa bà và ông M theo văn bản thỏa thuận chia tài sản chung vợ chồng ngày 16/4/2018.

- Về nợ chung (phải thu, phải trả): Bà H không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết. Ngoài ra, bà H không có yêu cầu, tranh chấp nào khác.

Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Nguyễn Thị Ánh H phân tích chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy mâu thuẫn giữa ông M và bà H ngày càng gay gắt, không hàn gắn được, ông M và bà H thống nhất ly hôn nhưng ông, bà chung sống không đăng ký kết hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định pháp luật; về con chung đã thành niên nên đề nghị không xem xét; về nợ chung bà H không tranh chấp nên đề nghị không xét; về tài sản chung vào năm 2018 giữa bà H và ông M có làm văn bản thỏa thuận chia tài sản chung vợ chồng ngày 16/4/2018 được UBND xã Nh chứng thực nhưng ông, bà chưa thực hiện chia được, do đó đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận chia tài sản chung theo nội dung văn bản.

Ý kiến của Kiểm sát viên:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Về thủ tục thụ lý hồ sơ vụ án, xác định quan hệ pháp luật, xác định người tham gia tố tụng, thành phần phiên họp, thành phần hòa giải và thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm đều thực hiện đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các văn bản tố tụng từ khi nhận đơn cho đến khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử đều tổng đạt đầy đủ, hợp lệ cho các đương sự; quá trình giải quyết vụ án bị đơn chấp hành chưa đúng pháp luật.

- Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 9, 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình, b khoản 3 Nghị Quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, đề nghị tuyên bố không công nhận ông Hà Văn M và bà Nguyễn Thị Ánh H là vợ chồng. Về con tên Hà Minh Tr, sinh năm 1992, Hà Minh T, sinh năm 1997, các con đã thành niên nên đề nghị không xem xét. Về tài sản chung, tại phiên tòa bà Hồng yêu cầu chia tài sản theo văn bản thỏa thuận chia tài sản chung ngày 16/4/2018 (pho to), là chưa có cơ sở xem xét và ông M không yêu cầu giải quyết nên đề nghị không xét. Về nợ chung giữa ông M và bà H không tranh chấp nên đề nghị không xét. Về án phí hôn nhân sơ thẩm đề nghị buộc ông M phải nộp theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét đơn của ông Hà Văn M khởi kiện tranh chấp ly hôn đối với bà Nguyễn Thị Ánh H; địa chỉ tại ấp L, xã Nh, huyện C nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp “*Ly hôn*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn:

- **Về hôn nhân:** Ông Hà Văn M và bà Nguyễn Thị Ánh H chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990 đến nay, có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; pháp luật về hộ tịch nên hôn nhân giữa ông M và bà H không được pháp luật bảo vệ.

Trong quá trình chung sống giữa ông M và bà H phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên thường hay cãi vã, không còn tin tưởng, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, hai bên không tạo điều kiện để hàn gắn lại và Tòa án đã nhiều lần mở phiên hòa giải động viên hàn gắn nhưng ông M xác định tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc nên yêu cầu ly hôn. Phía bà H vắng mặt không tham dự phiên hòa giải thể hiện không thiện chí hàn gắn hôn nhân với ông M. Tại phiên tòa bà H trình bày hôn nhân giữa bà và ông M không hàn gắn được nên đồng ý ly hôn với ông M.

Hội đồng xét xử, xét thấy hôn nhân giữa ông M và bà H ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được và xét việc ông M và bà H chung với nhau như vợ chồng từ năm 1990 mà không đăng ký kết hôn là vi phạm khoản 1 Điều 9, 14 của Luật hôn nhân và gia đình, vì vậy không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng và căn cứ vào khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình, điểm b khoản 3 Nghị Quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội thì quan hệ hôn nhân của ông M, bà H không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Do đó, Hội đồng xét xử cần tuyên bố không công nhận ông M và bà H là vợ chồng.

[3] Về nuôi con: Xét thấy giữa ông M và bà H có các người con tên Hà Minh Tr, sinh năm 1992 và Hà Minh T, sinh năm 1997 các con đã thành niên, ông M và bà H không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[4] Về tài sản chung của vợ chồng:

- Quá trình giải quyết và tại phiên tòa ông M không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên không xét.

- Tại phiên tòa bà H và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp đặt ra yêu cầu giải quyết tài sản chung giữa bà H và ông M theo văn bản thỏa thuận chia tài sản chung vợ chồng ngày 16/4/2018 (pho to). Hội đồng xét xử, xét thấy yêu cầu giải quyết chia tài sản của bà H đối với ông M là yêu cầu phản tố. Căn cứ khoản 3 Điều 200 của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn có quyền đưa ra yêu cầu phản tố trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải mới được Tòa án thụ lý giải quyết (bị đơn phải nộp đơn khởi kiện, có nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí tranh chấp tài sản, cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh để Tòa án xác minh, định giá ...); trường hợp này bà H đưa ra yêu cầu phản tố tại phiên tòa là sau thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, cụ thể yêu cầu ghi nhận chia tài sản chung tại tòa nhưng không được ông M chấp nhận; xét thấy yêu cầu chia tài sản của bà H là không có căn cứ giải quyết do chưa thực hiện đúng thủ tục pháp luật quy định nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận giải quyết chung trong vụ án này. Trường hợp, bà H có tranh chấp thì được giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Về nợ chung (phải thu, phải trả): Xét thấy trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án các đương sự không tranh chấp, không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[6] Xét quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn Nguyễn Thị Ánh H: Đề nghị giải quyết về hôn nhân, về con chung và nợ chung là có căn cứ chấp nhận. Xét lời đề nghị về ghi nhận chia tài sản chung theo văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng ngày 16/4/2018 (pho to) là chưa có cơ sở xem xét, chưa thực hiện đúng trình tự pháp luật nên không được chấp nhận.

[7] Về án phí: Căn cứ quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức

thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, buộc ông M phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm.

[8] Xét lời phát biểu của Kiểm sát viên về trình tự thủ tục tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án là phù hợp quy định pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử, được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 200, Điều 235, 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ các Điều 9, 14, 53 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội khóa X.

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của ông Hà Văn M.

- **Về hôn nhân:** Không công nhận ông Hà Văn M và bà Nguyễn Thị Ánh H là vợ chồng.

- **Về con chung:** Hà Minh Tr, sinh năm 1992 và Hà Minh T, sinh năm 1997 các con đã thành niên, ông M và bà H không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

- **Về tài sản chung của vợ chồng:** Ông M không yêu cầu giải quyết nên không xét. Không xem xét yêu cầu chia tài sản chung của bà H đối với ông M. Trường hợp, sau này bà H có tranh chấp thì được giải quyết bằng vụ án khác.

- **Về nợ chung:** Ông M và bà H không yêu cầu giải quyết nên không xét.

- **Về án phí hôn nhân sơ thẩm:** Ông Hà Văn M phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0004442 ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cầu Ngang. Ông M đã nộp đủ.

- **Về quyền kháng cáo:** Ông Hà Văn M, bà Nguyễn Thị Ánh H có mặt tại phiên tòa, có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện C;
- CCTHADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Kim Thoa